


Chương 7: Quản lý vốn lưu động


7-1



Nội dung

- Đánh giá tính hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.
- Quản lý tiền mặt hằng ngày.
- Đánh giá hoạt động quản lý các khoản phải thu, hàng tồn kho và các khoản phải trả.
- Nguồn tài trợ tài sản lưu động.

7-2



Tỷ lệ khả năng thanh khoản

- Tỷ lệ thanh toán hiện hành (Current Ratio)
= Tài sản lưu động /Nợ ngắn hạn
- Tỷ lệ thanh toán nhanh (Quick Ratio)
= (Tài sản lưu động-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn
- Tỷ lệ tiền mặt (Cash Ratio)
= (Tiền+Chứng khoán tương đương tiền)/Nợ ngắn hạn

7-3



Tỷ lệ khả năng hoạt động

- Hệ số vòng quay các khoản phải thu
= $\text{Doanh thu} / \text{Các khoản phải thu}$
- Kỳ thu tiền bình quân (Số ngày bình quân để thu tiền bán hàng):
= $\text{Các khoản phải thu} / \text{Doanh thu bình quân ngày}$
= $\text{Các khoản phải thu} / \text{Doanh thu} / 365$
= $365 / \text{Hệ số vòng quay các khoản phải thu}$

7-4



Tỷ lệ khả năng hoạt động

- Vòng quay hàng tồn kho:
= $\text{Giá vốn hàng bán} / \text{Hàng tồn kho}$
- Số ngày tồn kho bình quân:
= $\text{Hàng tồn kho} / \text{Giá vốn hàng bán bình quân ngày}$
= $\text{Hàng tồn kho} / \text{Giá vốn hàng bán} / 365$
= $365 / \text{Hệ số vòng quay hàng tồn kho}$

7-5



Tỷ lệ khả năng hoạt động

- Hệ số vòng quay các khoản phải trả
= $\text{Chi phí mua hàng} / \text{Các khoản phải trả}$
- Thời gian chậm trả bình quân (Số ngày thanh toán tiền mua hàng bình quân):
= $\text{Các khoản phải trả} / \text{Chi phí mua hàng bình quân ngày}$
= $\text{Các khoản phải trả} / \text{Chi phí mua hàng} / 365$
= $365 / \text{Hệ số vòng quay các khoản phải trả}$

7-6

Chu kỳ hoạt động và chu kỳ vận động của tiền mặt

- Chu kỳ hoạt động (operating cycle): là thời gian để chuyển hoá từ nguyên liệu đầu vào thành tiền mặt do bán sản phẩm cuối cùng:
= Số ngày tồn kho bình quân + Kỳ thu tiền bình quân
- Chu kỳ hoạt động ròng (chu kỳ vận động của tiền mặt): là độ dài thời gian để chuyển hoá từ tiền đầu tư vào nguyên liệu đầu vào thành tiền mặt do bán sản phẩm cuối cùng
= Số ngày tồn kho bình quân + Kỳ thu tiền bình quân
- Thời gian chậm trả bình quân
Ví dụ: SGK trang 157-159

7-7

Dự báo dòng tiền

- Mục đích:
 - Đảm bảo đủ khả năng thanh khoản
 - Tận dụng các cơ hội kinh doanh
- Phân loại:
 - Dự báo ngắn hạn: dự báo dòng tiền vào/ra hàng ngày và hàng tuần.
 - Dự báo trung hạn: dự báo dòng tiền các tháng tới bằng cách sử dụng mô hình căn cứ vào xu hướng dòng tiền trong quá khứ.
 - Dự báo dài hạn: sử dụng mô hình thống kê để xây dựng báo cáo tài chính dự báo cho các năm tới.

7-8

Quản lý tiền mặt hàng ngày

- Yêu cầu: có đủ lượng tiền mặt cần thiết, tránh việc duy trì số dư tiền mặt quá lớn.
- Mục đích: đem lại thu nhập cho công ty, đồng thời hạn chế rủi ro tín dụng và thanh khoản.
- Sử dụng các chứng khoán ngắn hạn để duy trì tiền mặt ở mức độ mong muốn.
- Các công ty còn sử dụng vay ngắn hạn (từ ngân hàng, hoặc thương phiếu) trong việc quản lý tiền mặt.

7-9

Quản lý tiền mặt hàng ngày

```
graph TD; A[Chứng khoán ngắn hạn] --> B[Mua chứng khoán ngắn hạn]; A --> C[Bán chứng khoán ngắn hạn]; B --> D[Dòng tiền vào]; C --> E[Dòng tiền ra]; D --> F[Tiền mặt]; E --> F; F --> G[Tiền mặt]; G --> H[Dòng tiền ra];
```

- Cần xây dựng chính sách đầu tư, bao gồm: mục đích quản lý tiền mặt, người được phân quyền, loại chứng khoán, tỷ lệ đầu tư...

7-10

Quản lý tiền mặt hàng ngày

- Lợi suất của các chứng khoán ngắn hạn được tính theo lợi suất tương đương trái phiếu (bond equivalent yield):
$$y = \left(\frac{F - P_0}{P_0} \right) \times \left(\frac{365}{t} \right)$$


F: Mệnh giá
P₀: Giá mua
t: thời hạn còn lại
- Lợi suất của toàn danh mục bằng bình quân gia quyền của lợi suất các chứng khoán.

7-11

Đánh giá hoạt động quản lý các khoản phải thu

- Đánh giá hệ số vòng quay các khoản phải thu/kỳ thu tiền bình quân: so sánh với bình quân ngành và quá khứ.
- Sắp xếp tuổi các khoản phải thu (aging schedule): sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết thu nợ khi đến hạn.

7-12




Đánh giá hoạt động quản lý các khoản phải thu

Tuổi của các khoản phải thu Đơn vị: \$1.000

Số ngày còn lại	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
<31	200	212	195
31-60	150	165	140
61-90	100	90	92
>90	50	70	66
	500	537	493

7-13




Đánh giá hoạt động quản lý các khoản phải thu

Tuổi của các khoản phải thu Đơn vị: %

Số ngày còn lại	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
<31	40	39	40
31-60	30	31	28
61-90	20	17	19
>90	10	13	13

7-14



Đánh giá hoạt động quản lý các khoản phải thu

Kỳ thu tiền bình quân gia quyền- tháng 3

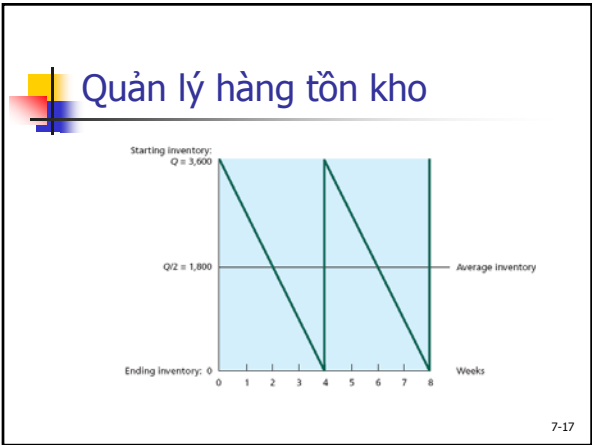
Số ngày còn lại	Kỳ thu tiền bình quân (1)	Tỷ trọng (%) (2)	(1)X(2)
<31	22	40	8,8
31-60	44	30	13,2
61-90	74	20	14,8
>90	135	10	13,5
			50,3

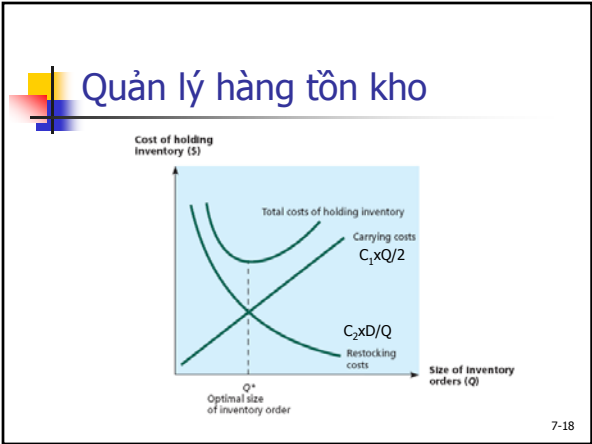
7-15


Quản lý hàng tồn kho

- Đánh giá hệ số vòng quay hàng tồn kho/số ngày tồn kho bình quân.
- Quản lý dự trữ theo mô hình đặt hàng hiệu quả nhất (EOQ): giả định những lần cung cấp hàng hoá là bằng nhau.
Tổng chi phí tồn trữ hàng hoá:
 $TC = C_1 \times Q/2 + C_2 \times D/Q$
 C_1 : chi phí lưu kho/đơn vị hàng hoá
 C_2 : chi phí mỗi lần đặt hàng
 D : lượng hàng hoá cần sử dụng trong một đơn vị thời gian (năm, quý, tháng)
 Q : Số lượng mỗi lần cung ứng hàng hoá.

7-16








Quản lý hàng tồn kho

- Điểm đặt hàng mới
= Số lượng nguyên liệu sử dụng mỗi ngày X Độ dài của thời gian giao hàng
- Lượng dự trữ an toàn: là lượng hàng hoá dự trữ thêm vào lượng dự trữ tại thời điểm đặt hàng.
Ví dụ: SGK trang 161-163
- Phương pháp cung cấp đúng lúc hay dự trữ bằng 0: công ty không cần dự trữ mà sẽ dùng dự trữ của các công ty khác khi cần


7-19



Quản lý các khoản phải trả

- Đánh giá hệ số vòng quay các khoản phải trả/ thời gian chậm trả bình quân: so sánh với bình quân ngành và quá khứ.
- Sắp xếp tuổi các khoản phải trả theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp đảm bảo khả năng thanh khoản.


7-20



Nguồn vốn ngắn hạn của công ty

- Mục tiêu:
 - Đáp ứng đủ nhu cầu tiền mặt hiện tại và trong tương lai.
 - Chi phí tối thiểu nhất, trong một số trường hợp có thể phải chấp nhận chi phí cao hơn
 - Đảm bảo tính linh hoạt của nguồn vốn.
- Các nguồn vốn ngắn hạn:
 - Nguồn vốn từ ngân hàng
 - Nguồn vốn không từ ngân hàng


7-21



Nguồn vốn từ ngân hàng

- Hạn mức tín dụng (Lines of Credit): chủ yếu áp dụng đối với các công ty lớn, có khả năng tài chính. Nếu định mức tín nhiệm thấp, công ty có thể phải có tài sản thế chấp, thường là các khoản phải thu hoặc hàng tồn kho.
 - Hạn mức tín dụng không cam kết (Uncommitted line of credit): Ngân hàng hứa cho vay một lượng vốn nhất định nhưng có thể từ chối khi điều kiện thay đổi.
 - Hạn mức tín dụng cam kết (Committed line of credit): ngân hàng cam kết cung cấp một hạn mức tín dụng trong một khoảng thời gian (<1 năm).
 - Hạn mức tín dụng quay vòng (Revolving line of credit): ngân hàng cam kết cung cấp một hạn mức tín dụng trong một khoảng thời gian tương đối dài (một vài năm).


7-22



Nguồn vốn từ ngân hàng

- Chấp nhận của ngân hàng (Bank's Acceptances): là bảo lãnh của ngân hàng của bên mua hàng sẽ thanh toán khi nhận được hàng. Thường áp dụng đối với các công ty xuất khẩu. Khi nhận được BA, công ty có thể chiết khấu tại ngân hàng để lấy tiền.
- Bao thanh toán (Factoring): là hình thức chiết khấu các khoản phải thu (receivables). Số tiền chiết khấu phụ thuộc vào thời hạn của các khoản phải thu, khả năng trả nợ của khách hàng của công ty, lịch sử thu hồi nợ của công ty.

7-23



Nguồn vốn không từ ngân hàng

- Các công ty nhỏ có thể vay từ các công ty tài chính phi ngân hàng: chi phí có thể cao hơn.
- Các công ty lớn, có tiềm lực tài chính có thể phát hành thương phiếu để huy động vốn ngắn hạn: chi phí thường thấp hơn vay ngân hàng.

7-24
